

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức chi phí chi trả phụ cấp đặc thù vào giá dịch vụ y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 10/2014/TTLT-BYT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 2019/TTr-SYT ngày 24 tháng 08 năm 2015 và Công văn số 2284/SYT-KHTC ngày 25 tháng 9 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức chi trả phụ cấp đặc thù (bao gồm phụ cấp

thường trực và phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật) tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

2. Đối tượng áp dụng

Công chức; viên chức; người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động đã được xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (được sửa đổi bổ sung theo Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ và Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 2 năm 2013 của Chính phủ) làm việc tại cơ sở y tế công lập; trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Mức chi trả phụ cấp đặc thù

1. Mức chi phí chi trả phụ cấp thường trực (trừ phụ cấp thường trực của trạm y tế xã) được cộng thêm vào chi phí ngày giường bệnh, cụ thể như sau:

a) Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I: 18.000 đồng;

b) Bệnh viện hạng II: 15.000 đồng;

c) Bệnh viện hạng III: 11.000 đồng;

d) Bệnh viện hạng IV và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được xếp hạng (trừ trạm y tế xã): 10.000 đồng;

2. Mức chi phí chi trả phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật được cộng thêm vào chi phí của từng loại phẫu thuật, thủ thuật, chi tiết được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban TV Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Y tế;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- T.T Tỉnh ủy tỉnh;
- T.T HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, NN, QP

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Công Thiển



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Mức chi phí chi trả chế độ phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật được kết cấu vào giá dịch vụ y tế
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2015/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

DVT: đồng/cá

STT	CHUYÊN KHOA	Phẫu thuật				Thủ thuật			
		Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1	Hồi sức cấp cứu và Chống độc	1,480,000	590,000	245,000	125,000	288,000	102,000	43,500	24,000
2	Nội khoa	1,480,000	590,000	245,000	125,000	288,000	102,000	54,000	24,000
3	Nhi khoa	1,480,000	500,000	260,000	175,000	240,000	91,500	49,500	24,000
4	Lao (ngoại lao)	1,480,000	590,000	260,000	145,000	0	112,500	0	0
5	Da liễu	1,480,000	590,000	260,000	130,000	288,000	102,000	34,500	24,000
6	Tâm thần					0	102,000	34,500	15,000
7	Nội tiết	1,480,000	590,000	310,000	190,000	264,000	123,000	54,000	24,000
8	Y học cổ truyền					0	91,500	49,500	24,000
9	Gây mê hồi sức					240,000	112,500	34,500	24,000
10	Ngoại khoa	1,480,000	590,000	310,000	190,000	288,000	129,000	54,000	24,000
11	Bóng	1,480,000	590,000	310,000	190,000	288,000	129,000	54,000	24,000
12	Ứng Bướu	1,480,000	590,000	260,000	175,000	228,000	64,500	34,500	24,000
13	Phụ Sản	1,480,000	590,000	310,000	190,000	288,000	91,500	49,500	24,000
14	Mắt	1,280,000	590,000	260,000	160,000	288,000	129,000	54,000	28,500
15	Tai Mũi Họng	1,480,000	590,000	310,000	190,000	264,000	91,500	49,500	24,000
16	Răng Hàm Mặt	1,480,000	590,000	310,000	190,000	288,000	129,000	54,000	28,500
17	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng					180,000	85,500	34,500	15,000
18	Điện quang		590,000			288,000	102,000	54,000	24,000
19	Y học hạt nhân					204,000	64,500	34,500	0
20	Nội soi chẩn đoán, can thiệp	1,280,000	500,000	210,000	130,000	288,000	129,000	54,000	24,000
21	Thăm dò chức năng					264,000	91,500	49,500	24,000
22	Huyết học - truyền máu					240,000	112,500	49,500	24,000
23	Giải phẫu bệnh và Tế bào bệnh học					0	91,500	34,500	24,000
24	Vị phẫu	1,340,000	582,500						
25	Phẫu thuật Nội soi	1,480,000	590,000	310,000	190,000				
26	Tạo hình- Thẩm mỹ	1,480,000	590,000	310,000	190,000	288,000	129,000	54,000	24,000